

Số: /2013/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày tháng năm 2013

Dự thảo

THÔNG TƯ

Quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 91/2009/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 93/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2012 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 91/2009/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2009 về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20/12/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải.

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam và Vụ trưởng Vụ Vận tải,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải hành khách, vận tải hàng hóa bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan quản lý; tổ chức, cá nhân kinh doanh hoặc có liên quan đến kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Hành trình chạy xe: được xác định bởi bến xe đi, bến xe đến, các tuyến đường bộ, các điểm dừng đón, trả khách, trạm dừng nghỉ (nếu có) mà phương tiện đi qua.

2. Thời gian biểu chạy xe: là tổng hợp các thời điểm tương ứng với từng vị trí của xe trên hành trình chạy xe.

3. Biểu đồ chạy xe: là tổng hợp hành trình và thời gian biểu chạy xe của các chuyến xe trong một chu kỳ thời gian nhất định.

4. Lịch xe xuất bến: là trình tự thời điểm xuất bến của các chuyến xe trong một chu kỳ thời gian tại một bến xe.

5. Điểm dừng đón, trả khách: là công trình đường bộ trên hành trình chạy xe dành cho xe ô tô vận chuyển hành khách theo tuyến cố định dừng để hành khách lên, xuống xe theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

6. Điểm dừng xe buýt: là công trình đường bộ được thiết kế và công bố cho xe buýt dừng để đón, trả hành khách theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

7. Bến xe ô tô hàng (bến xe hàng): là công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thực hiện chức năng phục vụ xe ô tô vận tải hàng hóa nhận, trả hàng.

8. Bãi đỗ xe: là công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được quy định để đỗ các phương tiện giao thông đường bộ.

9. Dịch vụ trông, giữ xe: là dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, trong đó tổ chức, cá nhân được chủ phương tiện giao thông đường bộ ủy quyền và trả phí trông giữ phương tiện tại các bãi đỗ xe.

10. Đại lý vận tải: là dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, trong đó tổ chức, cá nhân được người kinh doanh vận tải hoặc chủ hàng ủy quyền thực hiện một hoặc nhiều công đoạn trong quá trình vận tải.

11. Đại lý bán vé: là dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, trong đó tổ chức, cá nhân được đơn vị kinh doanh vận tải ủy quyền bán vé cho hành khách.

12. Dịch vụ thu gom hàng: là dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, trong đó tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ thực hiện việc thu gom hàng hóa đến một địa điểm nhất định theo yêu cầu của người kinh doanh vận tải hoặc chủ hàng.

13. Dịch vụ chuyển tải: là dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, trong đó tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ để vận chuyển người hoặc hàng hóa trên một chặng của hành trình nhất định.

14. Dịch vụ kho hàng: là dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, trong đó tổ chức, cá nhân thực hiện việc cho đơn vị kinh doanh vận tải hoặc người có hàng thuê kho thuộc quyền sử dụng của mình để chứa hàng hóa.

15. Dịch vụ cứu hộ vận tải đường bộ: là dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, trong đó tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ cứu hộ phương tiện khi phương tiện giao thông đường bộ bị tai nạn hoặc gặp sự cố kỹ thuật trên đường.

16. Đơn vị kinh doanh vận tải: là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh tham gia kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

Chương II **KINH DOANH VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE Ô TÔ**

Mục I **YÊU CẦU CHUNG**

Điều 4. Quy định đối với đơn vị kinh doanh vận tải

1. Bảo đảm luôn có số ngày xe tốt tối thiểu bằng 110% số ngày xe vận doanh theo phương án kinh doanh (chỉ áp dụng với vận tải hành khách tuyến cố định);

2. Có phương án kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo mẫu quy định tại Phụ lục 1;

3. Có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với những loại hình yêu cầu phải có Giấy phép. Giấy đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo mẫu quy định tại Phụ lục 2; Mẫu Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo mẫu quy định tại Phụ lục 3.

4. Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng các phương tiện mang biển đăng ký không thuộc địa phương nơi giải quyết các thủ tục hành chính về kinh doanh vận tải thì đơn vị phải có quyết định điều chuyển phương tiện hoặc hợp đồng thuê phương tiện với tổ chức, cá nhân cho thuê tài chính hoặc cho thuê tài sản theo quy định của pháp luật và xác nhận của Sở Giao thông vận tải địa phương nơi phương tiện mang biển số đăng ký để phối hợp quản lý.

Điều 5. Bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về an toàn giao thông

Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo tuyến cố định, xe buýt, taxi phải có bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về an toàn giao thông để thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Lập kế hoạch đảm bảo an toàn giao thông trong hoạt động vận tải của đơn vị; kiểm tra, giám sát và đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đảm bảo an toàn giao thông và chấp hành các quy định về trật tự an toàn giao thông của từng lao động trong hoạt động vận tải thuộc đơn vị; thống kê, phân tích tai nạn giao

thông, tổ chức rút kinh nghiệm trong đội ngũ lái xe và cán bộ quản lý của đơn vị; có báo cáo định kỳ hàng tháng về tình hình an toàn giao thông trong hoạt động vận tải của đơn vị với cơ quan quản lý tuyến. Kế hoạch đảm bảo an toàn giao thông được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục 4.

2. Kiểm tra đảm bảo các điều kiện về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trước khi xe tham gia hoạt động; đôn đốc, theo dõi, giám sát việc thực hiện chế độ kiểm định kỹ thuật và bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ phương tiện.

3. Quản lý, sử dụng thông tin từ thiết bị giám sát hành trình phục vụ cho hoạt động của đơn vị và cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo yêu cầu những thông tin bắt buộc bao gồm: hành trình, tốc độ vận hành, số lần và thời gian dừng đỗ, số lần đóng hoặc mở cửa xe (trừ xe công-ten-nơ), thời gian lái xe trong ngày của từng lái xe.

4. Chủ trì hoặc phối hợp tổ chức phổ biến, tuyên truyền các quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông và giáo dục đạo đức nghề nghiệp, tập huấn nghiệp vụ cho đội ngũ lái xe, nhân viên phục vụ trên xe.

Điều 6. Lắp đặt, quản lý, khai thác thông tin từ thiết bị giám sát hành trình của xe

1. Yêu cầu đối với thiết bị giám sát hành trình của xe:

a) Phải đáp ứng đầy đủ các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô;

b) Phải được cơ quan đăng kiểm kiểm định theo quy định.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải chịu trách nhiệm:

a) Lắp đặt thiết bị giám sát hành trình trên các phương tiện của đơn vị kinh doanh vận tải theo quy định;

b) Duy trì tình trạng kỹ thuật tốt, đảm bảo truyền dẫn đầy đủ, liên tục các thông tin bắt buộc từ thiết bị giám sát hành trình về đơn vị trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh vận tải của phương tiện thuộc đơn vị quản lý và cung cấp theo đúng yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c) Trước khi đưa phương tiện ra hoạt động vận tải (hoặc trước khi thay đổi tên đăng nhập và mật khẩu) phải cung cấp tên đăng nhập và mật khẩu truy cập vào phần mềm quản lý, theo dõi các dữ liệu bắt buộc từ thiết bị giám sát hành trình của phương tiện cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để quản lý, khai thác các thông tin bắt buộc trong suốt quá trình hoạt động của phương tiện;

d) Cập nhật, lưu trữ có hệ thống các thông tin bắt buộc tối thiểu 01 (một) năm;

e) Trong trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải không trực tiếp thực hiện các quy định tại điểm b và d khoản này thì phải ký kết hợp đồng uỷ thác cho một

đơn vị cung cấp dịch vụ quản lý thông tin của thiết bị giám sát hành trình thực hiện và cung cấp hợp đồng có hiệu lực pháp lý cho cơ quan quản lý tuyến, hợp đồng được quy định theo mẫu tại Phụ lục 5. Đơn vị cung cấp dịch vụ quản lý thông tin không được cung cấp thông tin từ thiết bị giám sát hành trình cho bất kỳ bên thứ ba nào ngoài cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và chỉ được cung cấp những thông tin này cho tổ chức, cá nhân khác khi có sự chấp thuận bằng văn bản của đơn vị kinh doanh vận tải.

3. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm tiếp nhận, lưu trữ, bảo mật: tên đăng nhập, mật khẩu truy cập vào phần mềm quản lý và những thông tin từ thiết bị giám sát hành trình do đơn vị kinh doanh vận tải cung cấp để phục vụ cho công tác quản lý nhà nước và chỉ được cung cấp những thông tin này cho tổ chức, cá nhân khác khi có sự chấp thuận bằng văn bản của đơn vị kinh doanh vận tải.

Điều 7. Đăng ký, niêm yết chất lượng dịch vụ đối với doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe buýt, xe taxi

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe buýt, xe taxi phải đăng ký chất lượng chung về dịch vụ vận tải. Giấy đăng ký chất lượng chung về dịch vụ vận tải theo mẫu quy định tại Phụ lục 6.

2. Nội dung đăng ký chất lượng chung về dịch vụ vận tải.

a) Đối với phương tiện vận tải gồm: nhãn hiệu xe; sức chứa (số ghế hoặc số giường nằm; số chỗ đứng trên xe buýt); tiêu chuẩn khí thải; giới hạn tuổi xe; trang thiết bị phục vụ hành khách trên xe; chế độ bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ; chế độ kiểm tra điều kiện kỹ thuật, an toàn và vệ sinh phương tiện trước khi đưa xe ra hoạt động.

b) Đối với lái xe: hạng giấy phép lái xe, tuổi, thâm niên lái xe theo hạng, thời hạn hợp đồng lao động, chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn nghiệp vụ kinh doanh vận tải hành khách do đơn vị kinh doanh vận tải tổ chức được hướng dẫn tại Phụ lục 6.

c) Đối với nhân viên phục vụ: tuổi, thâm niên, thời hạn hợp đồng lao động, chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn nghiệp vụ kinh doanh vận tải hành khách do đơn vị kinh doanh vận tải tổ chức được hướng dẫn tại Phụ lục 6.

d) Quyền lợi của hành khách: có ghế ngồi riêng, có chỗ đứng (đối với xe buýt), số lượng hành lý miễn cước (không áp dụng đối với taxi), chế độ bảo hiểm, số điện thoại đường dây nóng của đơn vị kinh doanh vận tải;

e) Dịch vụ: dịch vụ cung cấp cho hành khách, quy trình quản lý các dịch vụ phục vụ hành khách trên hành trình theo mẫu quy định tại Phụ lục 8;

g) Quy trình tiếp nhận và xử lý, giải quyết các thông tin phản ánh, kiến nghị của hành khách và cơ quan thông tin đại chúng.

3. Đối với các đơn vị kinh doanh vận tải đã được cấp Giấy chứng nhận quản lý chất lượng dịch vụ theo hệ thống quản lý chất lượng ISO thì không cần phải thực hiện việc đăng ký chất lượng chung về dịch vụ vận tải.

4. Giấy đăng ký chất lượng chung về dịch vụ vận tải (hoặc bản sao Giấy chứng nhận quản lý chất lượng dịch vụ theo hệ thống quản lý chất lượng ISO) được gửi đến Sở Giao thông vận tải cùng với hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô. Sở Giao thông vận tải nơi tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc niêm yết và thực hiện các nội dung chất lượng chung về dịch vụ vận tải mà đơn vị đã đăng ký.

5. Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định khi đăng ký mở tuyến mới hoặc tham gia khai thác tuyến phải đăng ký chất lượng dịch vụ trên tuyến theo mẫu quy định tại Phụ lục 7.

6. Niêm yết:

a) Niêm yết trên xe buýt: niêm yết trên xe các nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư này.

b) Niêm yết trên xe taxi: niêm yết trên xe các nội dung theo quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư này.

c) Đối với vận tải hành khách theo tuyến cố định.

- Niêm yết tại bến xe: lịch xe xuất bến của tất cả các chuyến xe, số điện thoại đường dây nóng của đơn vị kinh doanh vận tải;

- Niêm yết tại quầy bán vé: lịch xe xuất bến của từng chuyến xe trên tuyến với các thông tin sau: tên đơn vị kinh doanh vận tải, giá vé, hành trình chạy xe, dịch vụ phục vụ hành khách trên hành trình, hành lý miễn cước, số điện thoại đường dây nóng của đơn vị kinh doanh vận tải;

- Niêm yết trên xe: giá vé, hành trình chạy xe, dịch vụ phục vụ hành khách trên hành trình, hành lý miễn cước, số điện thoại đường dây nóng của đơn vị kinh doanh vận tải;

- Trách nhiệm niêm yết: Bến xe thực hiện niêm yết tại bến xe và niêm yết tại quầy bán vé của tuyến do bến xe nhận uỷ thác bán vé; Đơn vị kinh doanh vận tải thực hiện niêm yết trên xe và niêm yết tại quầy do đơn vị tự bán vé.

Mục II

KINH DOANH VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE Ô TÔ THEO TUYÊN CỐ ĐỊNH

Điều 8. Tiêu chí thiết lập tuyến

1. Có hệ thống đường bộ đảm bảo cho xe vận chuyển hành khách an toàn, thông suốt trên toàn bộ hành trình.
2. Có bến xe nơi đi, bến xe nơi đến, điểm dừng đón, trả khách, trạm dừng nghỉ (nếu có) bảo đảm phù hợp với cự ly tuyến và đã được các cơ quan có thẩm quyền công bố đưa vào khai thác.
3. Có doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia khai thác vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định.

Điều 9. Điểm dừng đón, trả khách

1. Các tiêu chí của điểm dừng đón, trả khách:

a) Điểm dừng đón, trả khách chỉ được xây dựng bên ngoài phần đường xe chạy của xe cơ giới, xe thô sơ và có đủ diện tích để bố trí:

- Tối thiểu là 01 (một) vị trí dừng đón, trả khách cho phương tiện ra, vào điểm dừng đón, trả khách;
- Diện tích để hành khách lên xuống và diện tích để hành khách đứng chờ tương ứng với số vị trí dừng đón, trả khách;
- Lối đi bộ để hành khách tiếp cận điểm dừng đón, trả khách an toàn;
- Đèn chiếu sáng nếu có hoạt động đón, trả khách vào ban đêm.

b) Tại vị trí điểm dừng đón, trả khách của tuyến vận tải hành khách cố định nếu có hoạt động của xe buýt, taxi và các phương tiện vận tải công cộng khác thì phải bố trí riêng vị trí dừng đón, trả khách cho các loại phương tiện này đảm bảo kết nối thuận tiện bằng lối đi bộ đến điểm dừng đón, trả khách của tuyến vận tải hành khách cố định;

c) Tại vị trí điểm dừng đón, trả khách phải được báo hiệu bằng biển báo 434a theo Quy chuẩn quốc gia về báo hiệu đường bộ (QCVN 41: 2012/BGTVT) và có biển phụ gắn phía dưới ghi các thông tin sau:

- Tiêu đề biển phụ: ĐIỂM DỪNG ĐÓN, TRẢ KHÁCH;
- Nội dung biển phụ: Tên và số hiệu các tuyến vận tải hành khách cố định thực hiện dừng đón trả khách tại điểm này.

d) Khoảng cách tối thiểu giữa hai điểm dừng đón, trả khách liền kề hoặc giữa điểm dừng đón, trả khách với trạm dừng nghỉ hoặc bến xe hai đầu tuyến trong khu vực đô thị là 05 (năm) ki-lô-mét, ngoài khu vực đô thị là 10 (mười) ki-lô-mét.

2. Tổ chức giao thông tại điểm dừng đón trả khách:

a) Vị trí dừng đón, trả khách chỉ phục vụ các tuyến vận tải hành khách cố định, nghiêm cấm sử dụng vị trí dừng đón, trả khách này cho hoạt động khác;

b) Tại mỗi vị trí dừng đón, trả khách mỗi xe khách tuyến cố định được dừng tối đa không quá 05 (năm) phút;

3. Quy hoạch, đầu tư, quản lý, khai thác và bảo trì điểm dừng đón trả khách:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và công bố quy hoạch các điểm dừng đón, trả khách dành cho các tuyến vận tải hành khách cố định trên địa bàn tỉnh, thành phố trước ngày 30 tháng 06 năm 2014; quy định và phân công cơ quan chức năng thực hiện đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác, giữ gìn trật tự, vệ sinh môi trường, an toàn giao thông cho hành khách, phương tiện và nhân dân trong khu vực.

b) Điểm dừng đón trả khách được đầu tư xây dựng theo nguyên tắc sau:

- Đối với các tuyến đường bộ mới hoặc nâng cấp, mở rộng: chủ đầu tư có trách nhiệm đưa vào thành một hạng mục trong dự án đầu tư xây dựng;

- Đối với các tuyến đường bộ hiện đang khai thác: cơ quan quản lý đường bộ có trách nhiệm lập thành dự án riêng để thực hiện đầu tư xây dựng;

c) Cơ quan quản lý đường bộ chịu trách nhiệm duy tu, bảo trì các điểm dừng đón, trả khách trên các tuyến đường thuộc phạm vi quản lý.

Điều 10. Quy định đối với xe vận tải hành khách theo tuyến cố định

1. Ghi tên và số điện thoại của doanh nghiệp, hợp tác xã ở mặt ngoài hai bên thân xe hoặc hai bên cánh cửa xe.

2. Ghế ngồi, giường nằm trong xe phải được đánh số thứ tự.

3. Trên xe có trang bị bình chữa cháy, dụng cụ thoát hiểm.

4. Có phù hiệu “XE CHẠY TUYẾN CỐ ĐỊNH” theo mẫu tại Phụ lục 9 và Sổ nhật trình chạy xe theo mẫu tại Phụ lục 10.

5. Trong cùng một thời điểm mỗi xe chỉ được đăng ký khai thác tối đa 02 (hai) tuyến vận tải hành khách cố định.

Điều 11. Quy hoạch mạng lưới tuyến

1. Trước ngày 31 tháng 12 năm 2014 Bộ Giao thông vận tải phê duyệt và công bố quy hoạch mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và công bố quy hoạch mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh;

2. Tổng cục Đường bộ Việt Nam có trách nhiệm quản lý, theo dõi, kiểm tra và phối hợp với các Sở Giao thông vận tải địa phương thực hiện quy hoạch mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh; Sở Giao thông vận tải có trách

nhiệm quản lý, theo dõi, kiểm tra và thực hiện quy hoạch mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh.

Điều 12. Mở tuyến mới

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã đã được cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô được đăng ký mở tuyến mới;

2. Tuyến mới là tuyến khi có ít nhất một trong ba tiêu chí bao gồm: bến xe nơi đi, bến xe nơi đến hoặc hành trình không trùng với các tuyến đã công bố.

3. Sở Giao thông vận tải chấp thuận mở tuyến mới đối với tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh, liên tỉnh.

4. Hồ sơ đăng ký mở tuyến mới gồm:

a) Giấy đăng ký mở tuyến mới theo mẫu quy định tại Phụ lục 11;

b) Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe ô tô theo mẫu quy định tại Phụ lục 12;

c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực giấy đăng ký xe ô tô của những xe tham gia khai thác tuyến. Trường hợp phương tiện mang biển đăng ký không thuộc địa phương nơi giải quyết thủ tục hành chính thì doanh nghiệp, hợp tác xã phải gửi kèm theo quyết định điều chuyển phương tiện hoặc hợp đồng thuê phương tiện với tổ chức, cá nhân cho thuê tài chính hoặc cho thuê tài sản theo quy định của pháp luật và xác nhận của Sở Giao thông vận tải địa phương nơi phương tiện mang biển số đăng ký.

d) Giấy đăng ký chất lượng dịch vụ vận tải trên tuyến cố định theo mẫu quy định tại Phụ lục 7.

5. Quy định về xử lý hồ sơ:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã nộp 01 (một) bộ hồ sơ cho Sở Giao thông Vận tải địa phương nơi doanh nghiệp, hợp tác xã đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh;

b) Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung: Sở Giao thông vận tải thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến doanh nghiệp, hợp tác xã, nếu thông báo bằng văn bản thời gian tối đa không quá 02 (hai) ngày;

c) Đối với các tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh:

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, Sở Giao thông vận tải nơi tiếp nhận hồ sơ có văn bản gửi Sở Giao thông vận tải đầu tuyến phía bên kia và các Sở Giao thông vận tải địa phương có điểm dừng, đón trả khách trên hành trình để lấy ý kiến trên cơ sở đề nghị của doanh nghiệp, hợp tác xã;

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, các Sở Giao thông vận tải được xin ý kiến phải có văn bản trả lời, hết thời hạn trên coi như đã đồng ý với việc mở tuyến mới;

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, Sở Giao thông vận tải nơi tiếp nhận hồ sơ có văn bản chấp thuận mở tuyến gửi doanh nghiệp, hợp tác xã theo mẫu quy định tại Phụ lục 13; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Đối với các tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định, Sở Giao thông vận tải nơi tiếp nhận hồ sơ ra văn bản chấp thuận khai thác tuyến gửi doanh nghiệp, hợp tác xã theo mẫu tại Phụ lục 13. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan hoặc qua đường bưu điện.

đ) Văn bản chấp thuận mở tuyến cố định liên tỉnh được gửi đến doanh nghiệp, hợp tác xã để thực hiện và đồng thời gửi đến Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Sở Giao thông vận tải đầu tuyến phía bên kia và các Sở Giao thông vận tải địa phương có điểm dừng đón, trả khách trên hành trình để phối hợp quản lý.

6. Thời gian khai thác thử trên tuyến mới là từ 03 (ba) đến 06 (sáu) tháng kể từ ngày có văn bản chấp thuận.

7. Sở Giao thông vận tải hai đầu tuyến thông báo công khai để các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn đăng ký khai thác thử. Thời hạn để các doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký khai thác thử là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày có văn bản chấp thuận khai thác thử đầu tiên. Sau 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày có văn bản chấp thuận khai thác thử, doanh nghiệp, hợp tác xã không thực hiện khai thác thử thì văn bản chấp thuận khai thác thử không còn giá trị.

8. Sau khi Quy hoạch mạng lưới tuyến được công bố theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Thông tư này, doanh nghiệp, hợp tác xã đã được cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô được đăng ký mở tuyến mới theo quy hoạch. Không áp dụng quy định tại Khoản 6, Khoản 7 Điều này.

Điều 13. Công bố tuyến đưa vào khai thác

1. Hết thời hạn khai thác thử, doanh nghiệp, hợp tác xã đề nghị cơ quan có thẩm quyền công bố tuyến đưa vào khai thác chính thức.

2. Thẩm quyền công bố tuyến đưa vào khai thác:

a) Tổng cục Đường bộ Việt Nam công bố tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh.

b) Sở Giao thông vận tải công bố tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh.

3. Hồ sơ đề nghị công bố tuyển.

a) Giấy đề nghị công bố tuyển theo mẫu tại Phụ lục 14

b) Báo cáo kết quả khai thác thử theo mẫu tại Phụ lục 15

4. Quy định về xử lý hồ sơ:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã nộp 01 (một) bộ hồ sơ cho Sở Giao thông vận tải nơi doanh nghiệp, hợp tác xã đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh;

b) Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung: Sở Giao thông vận tải thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến doanh nghiệp, hợp tác xã, nêu thông báo bằng văn bản thời gian tối đa không quá 02 (hai) ngày;

c) Đối với các tuyển vận tải hành khách cố định liên tỉnh:

- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, Sở Giao thông vận tải nơi tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị kèm hồ sơ đề nghị của doanh nghiệp, hợp tác xã gửi Tổng cục Đường bộ Việt Nam để công bố tuyển;

- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản đề nghị của Sở Giao thông vận tải, Tổng cục Đường bộ Việt Nam thẩm định, ra văn bản công bố tuyển theo mẫu tại Phụ lục 16. Trường hợp không công bố tuyển phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Đối với các tuyển vận tải hành khách cố định nội tỉnh.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản đề nghị công bố tuyển, Sở Giao thông vận tải ra văn bản công bố tuyển theo mẫu tại Phụ lục 16. Trường hợp không công bố tuyển phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

e) Văn bản công bố tuyển cố định liên tỉnh được đồng thời gửi đến Sở Giao thông vận tải hai đầu tuyển để phối hợp quản lý và doanh nghiệp, hợp tác xã để thực hiện. Văn bản công bố tuyển cố định nội tỉnh được đồng thời gửi đến Tổng cục Đường bộ Việt Nam để phối hợp quản lý.

5. Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền hoặc qua đường bưu điện.

6. Chỉ những doanh nghiệp, hợp tác xã đã tham gia khai thác thử liên tục từ 03 (ba) tháng trở lên được tiếp tục khai thác tuyển trong 12 (mười hai) tháng tiếp theo.

7. Quản lý mã số tuyển: Tổng cục Đường bộ Việt Nam quy định về mã số tuyển.

Điều 14. Đăng ký khai thác, tăng tần suất chạy xe và thay đổi phương án khai thác trên tuyến đang khai thác

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã được đăng ký khai thác tuyến, tăng tần suất chạy xe trên tuyến đang khai thác và thay đổi phương án khai thác theo nguyên tắc giờ xe đăng ký xuất bến tại hai đầu bến không trùng giờ và đảm bảo thời gian giãn cách theo quy định với các chuyến xe của doanh nghiệp, hợp tác xã khác đang hoạt động hoặc đã đăng ký trước trong các trường hợp sau:

a) Khi Sở Giao thông vận tải quyết định tăng tần suất chạy xe.

Định kỳ vào 31 tháng 3 hàng năm, Sở Giao thông vận tải công bố công khai tổng số chuyến xe tối đa được khai thác, giãn cách chạy xe tối thiểu giữa các chuyến xe và biểu đồ chạy xe đang khai thác của từng tuyến do Sở Giao thông vận tải quản lý.

b) Khi doanh nghiệp, hợp tác xã thay đổi, bổ sung vị trí dừng đón, trả khách trên hành trình;

c) Khi hệ số có khách bình quân toàn tuyến đạt trên 50%. Hệ số có khách bình quân toàn tuyến được xác định bằng tổng lượng hành khách xuất phát ở hai đầu bến của các chuyến xe trên tuyến trong sáu (06) tháng liên tục cho đến thời điểm có doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký chia cho tổng số ghế xe của các chuyến xe tương ứng.

d) Khi hệ số có khách bình quân trên tuyến của đơn vị đạt trên 50%. Hệ số có khách bình quân trên tuyến của đơn vị được xác định bằng tổng lượng hành khách xuất phát ở hai đầu bến của các chuyến xe thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã trong 06 (sáu) tháng liên tục tính đến thời điểm có doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký tăng tần suất chạy xe chia cho tổng số ghế xe của các chuyến xe tương ứng.

2. Cơ quan quản lý tuyến:

Sở Giao thông vận tải quản lý các tuyến nội tỉnh và phối hợp với Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia và Sở Giao thông vận tải có điểm dừng, đón trả khách trên hành trình quản lý các tuyến vận tải hành khách liên tỉnh theo nguyên tắc:

a) Sở Giao thông vận tải chủ động thực hiện các nội dung quản lý tuyến trên địa bàn địa phương.

b) Sở Giao thông vận tải nơi phát sinh các vấn đề về quản lý vận tải có trách nhiệm chủ trì và phối hợp với các Sở Giao thông vận tải địa phương liên quan để xử lý, giải quyết.

3. Hồ sơ đăng ký:

a) Giấy đăng ký theo mẫu tại Phụ lục 11;

b) Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe ô tô theo mẫu quy định tại Phụ lục 12;

c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực giấy đăng ký xe ô tô của những xe tham gia khai thác tuyến. Đối với những phương tiện mang biển đăng ký không thuộc địa phương nơi giải quyết thủ tục hành chính thì doanh nghiệp, hợp tác xã phải có quyết định điều chuyển phương tiện hoặc hợp đồng thuê phương tiện với tổ chức, cá nhân cho thuê tài chính hoặc cho thuê tài sản theo quy định của pháp luật và xác nhận của Sở Giao thông vận tải địa phương nơi phương tiện mang biển số đăng ký.

d) Giấy đăng ký chất lượng dịch vụ vận tải trên tuyến cố định theo mẫu quy định tại Phụ lục 7.

4. Quy định về xử lý hồ sơ:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã nộp 01 (một) bộ hồ sơ cho Sở Giao thông vận tải đầu tuyến, nơi đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh của đơn vị;

b) Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung: Sở Giao thông vận tải thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến doanh nghiệp, hợp tác xã, nếu thông báo bằng văn bản thời gian tối đa không quá 02 (hai) ngày;

b) Đối với các tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh:

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, Sở Giao thông vận tải nơi tiếp nhận hồ sơ có văn bản gửi Sở Giao thông vận tải đầu tuyến phía bên kia và các Sở Giao thông vận tải địa phương có điểm dừng, đón trả khách trên hành trình để lấy ý kiến trên cơ sở đề nghị của doanh nghiệp, hợp tác xã;

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, các Sở Giao thông vận tải được xin ý kiến phải có văn bản trả lời. Hết thời hạn trên coi như các Sở Giao thông vận tải này đã đồng ý với việc mở tuyến mới;

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, Sở Giao thông vận tải nơi tiếp nhận hồ sơ có văn bản chấp thuận gửi doanh nghiệp, hợp tác xã theo mẫu quy định tại Phụ lục 13; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Đối với các tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh:

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, Sở Giao thông vận tải nơi tiếp nhận hồ sơ ra văn bản chấp thuận khai thác tuyến gửi doanh nghiệp, hợp tác xã theo mẫu tại Phụ lục 13. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan quản lý tuyến hoặc qua đường bưu điện.

5. Văn bản chấp thuận có giá trị kể từ ngày ký và có hiệu lực theo hiệu lực của Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đã cấp cho doanh nghiệp, hợp tác xã. Sau 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ban hành văn bản chấp thuận nếu doanh nghiệp, hợp tác xã không thực hiện khai thác thì văn bản chấp thuận không còn giá trị.

6. Văn bản chấp thuận được đồng thời gửi đến Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia và các Sở giao thông vận tải địa phương có điểm dừng đón, trả khách để phối hợp quản lý.

7. Không áp dụng các quy định nêu trên của Điều này trong trường hợp Sở Giao thông vận tải quyết định bổ sung phương tiện, tăng tần suất chạy xe để phục vụ vận chuyển khách trong các dịp: Tết Nguyên đán (không quá 30 (ba mươi) ngày); các dịp Lễ, Tết và các kỳ tuyển sinh (không quá 10 (mười) ngày).

8. Sau khi Quy hoạch mạng lưới tuyến được công bố theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Thông tư này, doanh nghiệp, hợp tác xã đã được cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô sẽ chỉ được đăng ký khai thác các tuyến trong quy hoạch mạng lưới tuyến được phê duyệt theo các nguyên tắc sau:

a) Trường hợp tuyến đang khai thác nằm trong quy hoạch: doanh nghiệp, hợp tác xã có quyền đăng ký tiếp tục duy trì khai thác theo thời hạn hiệu lực của giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

b) Trường hợp tuyến đang khai thác không nằm trong quy hoạch: Doanh nghiệp, hợp tác xã đang khai thác trên tuyến có quyền đăng ký khai thác trên tuyến trong quy hoạch theo quy định tại Khoản 1 Điều này hoặc tiếp tục khai thác tuyến cũ trong thời gian không quá 24 tháng.

Điều 15. Bổ sung, thay thế xe khai thác trên tuyến.

Doanh nghiệp, hợp tác xã được bố trí xe thuộc quyền sử dụng của đơn vị để bổ sung thêm xe nhưng không làm tăng tần suất chạy xe hoặc thay thế những xe đang khai thác trên tuyến. Trước khi bổ sung, thay thế xe doanh nghiệp, hợp tác xã phải thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục 17 gửi Sở Giao thông vận tải để được nhận số nhật trình, phù hiệu chạy xe tuyến cố định và gửi bến xe hai đầu tuyến để phối hợp thực hiện.

Điều 16. Ngừng hoạt động, giảm tần suất chạy xe trên tuyến.

Trước khi thực hiện giảm tần suất chạy xe hoặc ngừng khai thác trên tuyến ít nhất 20 (hai mươi) ngày, doanh nghiệp, hợp tác xã phải thông báo bằng văn bản theo mẫu tại Phụ lục 17 cho các Sở Giao thông vận tải trên suốt hành trình và bến xe hai đầu tuyến. Trước khi tuyến ngừng hoạt động hoặc giảm tần suất chạy xe ít nhất 07 (bảy) ngày Bến xe hai đầu tuyến có trách nhiệm thông báo công khai tại bến xe; Sở Giao thông vận tải địa phương có điểm dừng, đón trả khách có trách nhiệm thông báo công khai tại điểm dừng, đón trả khách.

Điều 17. Sổ nhật trình chạy xe.

1. Sổ nhật trình chạy xe có bìa màu xanh, kích thước 130mm x 190mm, gồm 48 hoặc 100 trang (không kể bìa), có đóng dấu treo, dấu giáp lai của Sở Giao thông vận tải địa phương theo mẫu quy định tại Phụ lục 10.

2. Sổ nhật trình chạy xe do Sở Giao thông vận tải phát hành hoặc do doanh nghiệp, hợp tác xã tự in theo mẫu quy định. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm đóng dấu xác nhận, kiểm tra việc quản lý và sử dụng sổ nhật trình chạy xe của doanh nghiệp, hợp tác xã.

3. Nội dung và trách nhiệm ghi các thông tin trong sổ nhật trình chạy xe:

a) Sở Giao thông vận tải ghi:

- Tại mặt trước trang bìa trước: tên, địa chỉ, số điện thoại của doanh nghiệp, hợp tác xã; biển số đăng ký xe ô tô; nhãn hiệu xe; tuyến vận chuyển; bến đi, bến đến; cự ly; mã số tuyến tại trang bìa;

- Tại mặt sau của trang bìa trước và các trang từ 1 đến 4: các điểm dừng đón, trả khách trên hành trình;

b) Bến xe ghi: số khách đi xe tại bến, giờ xuất bến thực tế, giờ đến bến thực tế, xác nhận và đóng dấu;

c) Doanh nghiệp, hợp tác xã ghi: họ, tên lái xe, nhân viên phục vụ trên xe; giờ xe xuất bến hai đầu theo biểu đồ.

4. Cấp, đổi sổ nhật trình chạy xe:

Doanh nghiệp, hợp tác xã nộp Giấy đề nghị cấp, đổi sổ nhật trình chạy xe theo mẫu tại Phụ lục 18 và các sổ nhật trình chạy xe đã sử dụng (trong trường hợp đổi) đến Sở Giao thông vận tải nơi đơn vị đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh. Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã tự in thì phải gửi kèm theo sổ nhật trình chạy xe của đơn vị; nếu bị mất Sổ phải có ý kiến và xác nhận của hai đầu bến xe về quá trình chấp hành quy định quản lý vận tải tại hai đầu bến.

b) Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận giấy đề nghị và sổ nhật trình chạy xe đã sử dụng (trong trường hợp đổi) đúng theo quy định, Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm cấp sổ nhật trình chạy xe cho doanh nghiệp, hợp tác xã. Trường hợp từ chối cấp hoặc cấp không đủ số lượng theo đề nghị của doanh nghiệp, hợp tác xã phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Doanh nghiệp, hợp tác xã có trách nhiệm quản lý chặt chẽ sổ nhật trình chạy xe và định kỳ quyết toán theo yêu cầu của Sở Giao thông vận tải nơi cấp sổ cho đơn vị về số lượng sổ nhật trình đã được cấp, số lượng đã nộp lại và số lượng đang sử dụng (trương ứng với số lượng xe hoạt động trên tuyến cố định);

d) Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm mở sổ sách để theo dõi, quản lý việc sử dụng sổ nhật trình chạy xe của các đơn vị và lưu trữ sổ nhật trình chạy xe

đã sử dụng do các doanh nghiệp, hợp tác xã nộp lại trong thời gian tối thiểu 06 (sáu) tháng.

Điều 18. Trách nhiệm của doanh nghiệp, hợp tác xã

1. Áp dụng các biện pháp để tổ chức, thực hiện đúng phương án khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe ô tô đã được phê duyệt.

2. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ vận tải, an toàn giao thông và đạo đức nghề nghiệp cho lái xe, nhân viên phục vụ trên xe.

3. Mở sổ để theo dõi, quản lý việc sử dụng phù hiệu, sổ nhật trình chạy xe của đơn vị; ghi các nội dung của phù hiệu và sổ nhật trình chạy xe theo quy định; nộp đầy đủ các phù hiệu và sổ nhật trình chạy xe đã sử dụng theo quy định của Sở Giao thông vận tải.

4. Lập kế hoạch đảm bảo an toàn giao thông trong hoạt động vận tải của đơn vị, thực hiện việc kiểm tra, giám sát, thống kê, phân tích và đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch.

5. Phải thanh toán lại cho hành khách 100% tiền vé nếu hành khách đã mua vé nhưng từ chối chuyến đi do đơn vị kinh doanh vận tải không thực hiện đúng tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ đã đăng ký và niêm yết; thanh toán lại tối thiểu 90% tiền vé cho hành khách đã mua vé nhưng từ chối chuyến đi vì lý do cá nhân trước khi xe khởi hành ít nhất 02 (hai) giờ; thanh toán lại tối thiểu 70% tiền vé cho hành khách đã mua vé nhưng từ chối chuyến đi trước khi xe khởi hành ít nhất 30 phút.

6. Chịu trách nhiệm liên đới nếu phương tiện, lái xe, nhân viên phục vụ trên xe của đơn vị chở khách quá trọng tải hoặc vi phạm các quy định khác về quản lý hoạt động vận tải.

7. Trang bị đồng phục và thẻ tên cho lái xe, nhân viên phục vụ trên xe; thẻ tên phải được dán ảnh, ghi rõ họ tên, đơn vị quản lý.

Điều 19. Quyền hạn và trách nhiệm của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe.

1. Đeo thẻ tên, mặc đồng phục theo đúng mẫu doanh nghiệp, hợp tác xã đã trang bị.

2. Thực hiện đúng phương án khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe ô tô đã được phê duyệt; đảm bảo an ninh, trật tự trên xe; đón, trả khách tại bến xe nơi đi, bến xe nơi đến và các điểm dừng đón, trả khách theo quy định; không được tự ý chuyển khách sang xe khác hoặc từ chối vận chuyển khách khi không có lý do chính đáng.

3. Không được chở quá số người được phép chở; xuất vé đúng loại, đầy đủ cho mọi hành khách đi xe; phổ biến, hướng dẫn hành khách ngồi đúng chỗ theo

số vé, các quy định khi đi xe, giúp đỡ hành khách (đặc biệt là người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ có thai và có con nhỏ); không được vận chuyển hàng cấm, hàng dễ cháy, nổ, hàng có mùi hôi tanh hoặc động vật sống.

4. Trước khi xe xuất bến phải thông báo đầy đủ cho hành khách các thông tin về hành trình, thời gian biểu chạy xe, các dịch vụ phục vụ hành khách trên hành trình.

5. Chấp hành các quy định của pháp luật về đảm bảo trật tự an toàn giao thông.

6. Có quyền từ chối vận chuyển đối với hành khách không tự kiểm soát được hành vi, gây mất an ninh, trật tự, an toàn trên xe, hàng cấm, hàng dễ cháy, nổ, hàng có mùi hôi tanh hoặc động vật sống.

Điều 20. Quyền hạn và trách nhiệm của hành khách đi xe

1. Được yêu cầu doanh nghiệp, hợp tác xã cung cấp dịch vụ theo tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ đã đăng ký và niêm yết; được miễn cước tối đa 20 kg hành lý.

2. Được yêu cầu nhân viên phục vụ trên xe xuất vé đúng loại sau khi trả tiền; giữ vé suốt hành trình và xuất trình vé khi người có thẩm quyền kiểm tra.

3. Được nhận lại số tiền vé theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Thông tư này.

4. Được khiếu nại, kiến nghị, phản ánh những hành vi vi phạm quy định về quản lý vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải, lái xe, nhân viên phục vụ trên xe và yêu cầu bồi thường thiệt hại (nếu có).

5. Chấp hành các quy định khi đi xe để đảm bảo an toàn, an ninh trật tự trên xe; lên, xuống xe tại bến xe hoặc các điểm dừng đón, trả khách theo quy định.

6. Không mang theo hàng cấm, hàng dễ cháy, nổ, có mùi hôi tanh hoặc động vật sống.

Mục III

KINH DOANH VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE BUÝT

Điều 21. Quy định đối với xe buýt.

1. Trên xe có trang bị bình chữa cháy, dụng cụ thoát hiểm.

2. Niêm yết.

a) Niêm yết bên ngoài xe.

- Phía trên kính trước và sau xe: số hiệu tuyến, điểm đầu, điểm cuối của tuyến.

- Bên phải thành xe: số hiệu tuyến; giá vé và số điện thoại của doanh nghiệp, hợp tác xã.

b) Niêm yết bên trong xe: số hiệu tuyến; sơ đồ vị trí điểm đầu, điểm cuối và các điểm dừng dọc tuyến; giá vé; số điện thoại đường dây nóng; trách nhiệm của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe và hành khách.

Điều 22. Đăng ký màu sơn đặc trưng.

1. Trước khi đưa xe vào khai thác doanh nghiệp, hợp tác xã phải thực hiện đăng ký màu sơn đặc trưng. Giấy Đăng ký theo mẫu quy định tại Phụ lục 19.

2. Đăng ký gửi đến Sở Giao thông vận tải có tuyến xe buýt nơi doanh nghiệp, hợp tác xã đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh. Sở Giao thông vận tải xác nhận đăng ký và thông báo công khai màu sơn đặc trưng của đơn vị đã đăng ký.

Điều 23. Điểm đầu, điểm cuối, điểm dừng và nhà chờ xe buýt

1. Điểm đầu, điểm cuối của tuyến xe buýt.

a) Có đủ diện tích cho xe buýt quay trở đầu xe, đỗ xe chờ đảm bảo an toàn giao thông;

b) Có bảng thông tin các nội dung: tên tuyến; số hiệu tuyến; hành trình; tần suất chạy xe; thời gian hoạt động trong ngày của tuyến; số điện thoại của cơ quan quản lý tuyến và doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia khai thác tuyến;

c) Có nhà chờ cho hành khách.

2. Điểm dừng xe buýt.

a) Khu vực xe buýt dừng đón, trả khách được báo hiệu bằng biển báo và vạch sơn kẻ đường theo quy định; trên biển báo hiệu phải ghi số hiệu tuyến, tên tuyến (điểm đầu - điểm cuối), hành trình của các tuyến xe buýt dừng tại vị trí đó;

b) Tại các điểm dừng xe buýt trong đô thị nếu có bề rộng hè đường từ 4m trở lên và ngoài đô thị nếu có bề rộng lề đường từ 1,5 m trở lên phải xây dựng nhà chờ xe buýt;

3. Nhà chờ xe buýt.

a) Sở Giao thông vận tải địa phương quy định mẫu nhà chờ xe buýt;

b) Tại nhà chờ xe buýt phải niêm yết các thông tin: số hiệu tuyến, tên tuyến, hành trình, tần suất chạy xe, thời gian hoạt động trong ngày của tuyến, số điện thoại cơ quan quản lý tuyến, bản đồ hoặc sơ đồ mạng lưới tuyến.

4. Điểm đầu, điểm cuối, điểm dừng và nhà chờ xe buýt phải được xây dựng đảm bảo thuận tiện cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng.

Điều 24. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải xe buýt.

1. Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải xe buýt gồm: đường dành riêng cho xe buýt, điểm đầu, điểm cuối, điểm dừng, biển báo, nhà chờ, điểm trung chuyển, bãi đỗ xe, xưởng bảo dưỡng sửa chữa.

2. Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải xe buýt được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc xã hội hóa.

3. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm quản lý, bảo trì hệ thống kết cấu hạ tầng xe buýt tại địa phương.

Điều 25. Công bố mở tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt

1. Sở Giao thông vận tải công bố mở tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt tại địa phương theo quy hoạch mạng lưới tuyến được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Đối với các tuyến xe buýt đi qua địa bàn của hai hoặc ba tỉnh, thành phố, việc công bố mở tuyến do Sở Giao thông vận tải có tuyến xe buýt, nơi doanh nghiệp, hợp tác xã đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh thực hiện, sau khi có văn bản đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (hoặc cơ quan được ủy quyền) có liên quan.

3. Nội dung công bố mở tuyến xe buýt:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã khai thác tuyến;

b) Số hiệu tuyến; cự ly; hành trình (điểm đầu, điểm cuối, điểm dừng);

c) Biểu đồ chạy xe, thời gian hoạt động của tuyến (không dưới 12 giờ/ngày);

d) Nhãn hiệu, sức chứa của xe hoạt động trên tuyến;

đ) Giá vé.

4. Cơ quan quản lý tuyến phải công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng các nội dung tại Khoản 3 Điều này chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước khi thực hiện hoạt động vận chuyển khách trên tuyến bằng xe buýt.

Điều 26. Quản lý vận tải hành khách bằng xe buýt

1. Sở Giao thông vận tải tổ chức thực hiện việc đấu thầu hoặc chỉ định thầu hoặc đặt hàng khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp, hợp tác xã có Giấy phép kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô loại hình vận tải xe buýt được đăng ký tham gia đấu thầu hoặc được chỉ định thầu hoặc đặt hàng khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt.

3. Sở Giao thông vận tải địa phương và doanh nghiệp, hợp tác xã trúng thầu hoặc được đặt hàng ký hợp đồng khai thác tuyến trên cơ sở phương án khai

thác tuyến trúng thầu bao gồm: Tên tuyến, số hiệu tuyến, nhãn hiệu xe, sức chứa xe, giá vé, biểu đồ chạy xe trên tuyến, thời hạn hợp đồng.

4. Sở Giao thông vận tải quyết định điều chỉnh một phần hoặc toàn bộ biểu đồ chạy xe trên tuyến xe buýt nội tỉnh; doanh nghiệp hợp tác xã điều chỉnh phương án khai thác tuyến tương ứng với biểu đồ mới điều chỉnh; Sở Giao thông vận tải và doanh nghiệp, hợp tác xã ký đóng dấu xác nhận phương án khai thác mới là một phần của hợp đồng khai thác tuyến.

5. Đối với các tuyến xe buýt đi qua địa bàn của hai hoặc ba tỉnh, thành phố, việc điều chỉnh biểu đồ chạy xe trên tuyến do Sở Giao thông vận tải có tuyến xe buýt nơi doanh nghiệp, hợp tác xã đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh thực hiện sau khi có văn bản đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (hoặc cơ quan được ủy quyền) có liên quan.

6. Quyết định điều chỉnh biểu đồ chạy xe được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng chậm nhất 10 (mười) ngày trước khi thực hiện.

Điều 27. Ngừng khai thác trên tuyến và đóng tuyến

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã có văn bản đề nghị ngừng khai thác trên tuyến gửi Sở Giao thông vận tải và chỉ được ngừng khi có sự chấp thuận của Sở Giao thông vận tải bằng văn bản; trong thời gian 10 (mười) ngày kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp, hợp tác xã, Sở Giao thông vận tải ra văn bản chấp thuận, nêu rõ thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã được ngừng khai thác tuyến. Trường hợp không chấp thuận, Sở Giao thông vận tải phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do; sau thời hạn 15 (mười lăm ngày) nếu Sở Giao thông vận tải không có ý kiến thì doanh nghiệp, hợp tác xã có quyền ngừng khai thác tuyến.

2. Doanh nghiệp, hợp tác xã tự ý ngừng khai thác tuyến trước khi Sở Giao thông vận tải chấp thuận thì bị coi như đơn phương huỷ hợp đồng khai thác tuyến và bị xử lý theo các quy định của pháp luật.

3. Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã ngừng khai thác tuyến dẫn đến phải thay đổi tần suất chạy xe trên tuyến hoặc phải đóng tuyến thì Sở Giao thông vận tải địa phương công bố tần suất chạy xe mới hoặc công bố đóng tuyến trên các phương tiện thông tin đại chúng chậm nhất 10 (mười lăm) ngày trước thời điểm chấp thuận để doanh nghiệp, hợp tác xã ngừng khai thác tuyến.

Điều 28. Bổ sung xe, thay thế xe

1. Đối với tuyến xe buýt nội tỉnh, Sở Giao thông vận tải quyết định việc bổ sung, thay thế xe khai thác vận tải hành khách bằng xe buýt trên cơ sở đề nghị của doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Đối với tuyến xe buýt đi qua địa bàn của hai hoặc ba tỉnh, thành phố, trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày Sở Giao thông vận tải đầu tuyến, nơi doanh

ng nghiệp, hợp tác xã đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh thống nhất với các Sở Giao thông vận tải địa phương trên hành trình tuyến trước khi chấp thuận bổ sung, thay thế xe khai thác trên tuyến theo đề nghị của doanh nghiệp, hợp tác xã.

Điều 29. Trách nhiệm của doanh nghiệp, hợp tác xã

1. Áp dụng các biện pháp để tổ chức, thực hiện đúng biểu đồ chạy xe theo phương án khai thác đã ký kết trong hợp đồng.

2. Lập kế hoạch đảm bảo an toàn giao thông trong hoạt động vận tải của đơn vị, thực hiện việc kiểm tra, giám sát, thống kê, phân tích và đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch.

3. Đăng ký mẫu thẻ tên và đồng phục của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe với Sở Giao thông vận tải có tuyến xe buýt nơi doanh nghiệp, hợp tác xã đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh. Cấp đồng phục và thẻ tên cho lái xe, nhân viên phục vụ trên xe; thẻ tên phải được dán ảnh, ghi rõ họ tên, đơn vị quản lý.

4. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ vận tải hành khách, an toàn giao thông và đạo đức nghề nghiệp cho lái xe, nhân viên phục vụ trên xe.

5. Chịu trách nhiệm liên đới nếu phương tiện, lái xe, nhân viên phục vụ trên xe của đơn vị vi phạm các quy định về hoạt động vận tải.

Điều 30. Quyền hạn, trách nhiệm của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe buýt

1. Đeo thẻ tên, mặc đồng phục theo đúng mẫu doanh nghiệp, hợp tác xã đã đăng ký với Sở Giao thông vận tải.

2. Thực hiện đúng biểu đồ chạy xe đã được phê duyệt.

3. Thông báo cho hành khách tên điểm dừng tiếp theo trên hành trình trước khi xe đến điểm dừng đó; cung cấp thông tin về hành trình tuyến khi hành khách yêu cầu; hướng dẫn và giúp đỡ hành khách (đặc biệt là người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ có thai hoặc có con nhỏ) khi lên, xuống xe.

4. Có quyền từ chối vận chuyển đối với hành khách không tự kiểm soát được hành vi, gây mất an ninh, trật tự, an toàn trên xe, hàng cấm, hàng dễ cháy, nổ, hàng có mùi hôi tanh hoặc động vật sống.

Điều 31. Quyền hạn, trách nhiệm của hành khách đi xe buýt

1. Được mang theo hành lý xách tay nặng không quá 10 (mười) kg và kích thước không quá (30x40x60) cm; không được mang theo hàng cấm, hàng dễ cháy, nổ, có mùi hôi tanh hoặc động vật sống.

2. Chấp hành các quy định khi đi xe và sự hướng dẫn của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe.

3. Yêu cầu nhân viên phục vụ trên xe xuất vé đúng loại sau khi trả tiền; Hành khách sử dụng các loại vé đi nhiều lần (vé tháng, thẻ trả trước, thẻ trả sau,...) chỉ được thực hiện hành trình nếu vé còn giá trị và thời hạn sử dụng; giữ vé suốt hành trình và xuất trình vé khi người có thẩm quyền yêu cầu kiểm tra.

4. Được khiếu nại, kiến nghị, phản ánh những hành vi vi phạm quy định về quản lý vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải, lái xe, nhân viên phục vụ trên xe và yêu cầu bồi thường thiệt hại (nếu có).

Mục IV

KINH DOANH VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE TAXI

Điều 32. Quy định đối với xe taxi.

1. Niêm yết.

a) Hai bên thành xe: giá cước; tên và số điện thoại của doanh nghiệp, hợp tác xã;

b) Trong xe: bảng giá cước tính tiền theo ki lô mét, giá cước tính tiền cho thời gian chờ đợi và các chi phí khác (nếu có) mà hành khách phải trả.

2. Có phù hiệu “XE TAXI” theo mẫu quy định tại Phụ lục 20; có hộp đèn với chữ "TAXI" gắn trên nóc xe; hộp đèn phải được bật sáng khi xe không có khách và tắt khi trên xe có khách.

3. Hai bên cánh cửa xe có sơn biểu trưng (logo) của doanh nghiệp, hợp tác xã.

4. Có đồng hồ tính cước đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm định và kẹp chì.

Điều 33. Đăng ký biểu trưng (logo)

1. Trước khi đưa xe vào khai thác doanh nghiệp, hợp tác xã phải thực hiện việc đăng ký biểu trưng (logo) và số điện thoại giao dịch trên phương tiện của doanh nghiệp, hợp tác xã. Giấy Đăng ký theo mẫu quy định tại Phụ lục 19.

2. Hồ sơ đăng ký gửi đến Sở Giao thông vận tải nơi doanh nghiệp, hợp tác xã đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh. Sở Giao thông vận tải xác nhận biểu trưng (logo) của đơn vị nếu không trùng với biểu trưng (logo) đã đăng ký của doanh nghiệp, hợp tác xã trước đó và có trách nhiệm thông báo công khai biểu trưng (logo) của doanh nghiệp, hợp tác xã.

Điều 34. Hồ sơ lắp đặt thiết bị thông tin liên lạc

Hồ sơ lắp đặt thiết bị liên lạc giữa trung tâm điều hành với các xe taxi gồm:

1. Bản sao có kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực văn bản cho phép sử dụng tần số liên lạc của cơ quan có thẩm quyền.

2. Bản sao có kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực biên bản nghiệm thu lắp đặt thiết bị thông tin liên lạc.

Điều 35. Điểm đỗ xe taxi.

1. Điểm đỗ xe taxi gồm 2 loại:

a) Điểm đỗ xe taxi do doanh nghiệp, hợp tác xã tổ chức và quản lý;

b) Điểm đỗ xe taxi công cộng do cơ quan quản lý nhà nước của địa phương tổ chức và quản lý.

2. Yêu cầu đối với điểm đỗ xe taxi:

Đảm bảo trật tự, an toàn và không gây ùn tắc giao thông; đáp ứng yêu cầu về phòng, chống cháy nổ và vệ sinh môi trường.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt và công bố quy hoạch phát triển vận tải hành khách bằng xe taxi, điều tiết số lượng xe taxi và tổ chức, quản lý điểm đỗ xe taxi công cộng phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông vận tải và đặc thù của địa phương.

Điều 36. Trách nhiệm của doanh nghiệp, hợp tác xã

1. Đăng ký mẫu thẻ tên và đồng phục của lái xe với Sở Giao thông vận tải nơi doanh nghiệp, hợp tác xã đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh. Cấp đồng phục và thẻ tên cho lái xe; thẻ tên phải được dán ảnh, ghi rõ họ tên, đơn vị quản lý.

2. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ vận tải hành khách, an toàn giao thông và đạo đức nghề nghiệp cho lái xe, nhân viên phục vụ trên xe.

3. Lập kế hoạch đảm bảo an toàn giao thông trong hoạt động vận tải của đơn vị, thực hiện việc kiểm tra, giám sát, thống kê, phân tích và đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch.

4. Chịu trách nhiệm liên đới nếu phương tiện, lái xe của đơn vị vi phạm các quy định về hoạt động vận tải.

Điều 37. Quyền hạn, trách nhiệm của lái xe

1. Đeo thẻ tên, mặc đồng phục theo đúng mẫu doanh nghiệp, hợp tác xã đã đăng ký với Sở Giao thông vận tải.

2. Đi theo hành trình có lợi nhất cho hành khách; thu tiền cước theo đồng hồ tính tiền và trả hóa đơn cho hành khách;

3. Cung cấp thông tin về hành trình khi hành khách yêu cầu; hướng dẫn và giúp đỡ hành khách (đặc biệt là người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ có thai hoặc có con nhỏ) khi lên, xuống xe.

4. Có quyền từ chối vận chuyển đối với hành khách không tự kiểm soát được hành vi, gây mất an ninh, trật tự, an toàn trên xe; có quyền từ chối vận chuyển hàng cấm, hàng dễ cháy, nổ, hàng có mùi hôi tanh hoặc động vật sống.

Điều 38. Quyền hạn, trách nhiệm của hành khách đi taxi

1. Yêu cầu lái xe cung cấp thông tin về hành trình chạy xe.

2. Trả tiền cước theo đồng hồ tính tiền trên xe và yêu cầu lái xe xuất hóa đơn đúng số tiền khi thanh toán tiền xe.

2. Chấp hành các quy định khi đi xe và sự hướng dẫn của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe.

3. Được khiếu nại, kiến nghị, phản ánh những hành vi vi phạm quy định về quản lý vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải, lái xe, nhân viên phục vụ trên xe và yêu cầu bồi thường thiệt hại (nếu có).

Mục V

KINH DOANH VẬN TẢI HÀNH KHÁCH THEO HỢP ĐỒNG

Điều 39. Quy định đối với xe ô tô vận tải hành khách theo hợp đồng

1. Ghi tên và số điện thoại của đơn vị kinh doanh vận tải ở phần đầu mặt ngoài hai bên thân xe hoặc hai bên cánh cửa xe.

2. Có phù hiệu “XE HỢP ĐỒNG” theo mẫu quy định tại Phụ lục 21.

3. Trên xe có trang bị bình chữa cháy, dụng cụ thoát hiểm.

Điều 40. Tổ chức và quản lý hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng.

1. Các đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng và lái xe chỉ được đón, trả khách tại các địa điểm đã ghi trong hợp đồng và thu cước vận tải theo giá trị hợp đồng đã ký kết; không được bán vé, xác nhận đặt chỗ cho hành khách đi xe dưới mọi hình thức.

2. Văn bản hợp đồng vận chuyển hành khách phải có ít nhất các nội dung sau: thời gian thực hiện hợp đồng; địa chỉ nơi đi, nơi đến; hành trình chạy xe (trong đó ghi rõ các điểm đón, trả khách); số lượng hành khách; giá trị hợp đồng; các quyền lợi của hành khách và các dịch vụ phục vụ hành khách trên hành trình.

3. Khi vận chuyển khách theo hợp đồng, lái xe phải mang theo hợp đồng vận chuyển. Trường hợp vận chuyển khách theo hợp đồng có cự ly từ 100 (một trăm) ki-lô-mét trở lên, lái xe còn phải mang theo danh sách hành khách theo mẫu quy định tại Phụ lục 22.

Mục VI

KINH DOANH VẬN CHUYỂN KHÁCH DU LỊCH BẰNG XE Ô TÔ

Điều 41. Quy định đối với xe ô tô vận chuyển khách du lịch

1. Ghi tên và số điện thoại của đơn vị kinh doanh vận tải ở phần đầu mặt ngoài hai bên thân xe hoặc hai bên cánh cửa xe.

2. Có biển hiệu “XE Ô TÔ VẬN CHUYỂN KHÁCH DU LỊCH” theo quy định.

3. Trên xe có trang bị bình chữa cháy, dụng cụ thoát hiểm.

Điều 42. Tổ chức và quản lý hoạt động vận chuyển khách du lịch

1. Các đơn vị kinh doanh vận chuyển khách du lịch và lái xe chỉ được đón, trả khách tại các địa điểm đã ghi trong hợp đồng và thu cước vận tải theo giá trị hợp đồng đã ký kết; không được bán vé, xác nhận đặt chỗ cho hành khách đi xe dưới mọi hình thức.

2. Văn bản hợp đồng vận chuyển khách du lịch hoặc hợp đồng lữ hành phải có ít nhất các nội dung sau: thời gian thực hiện hợp đồng; địa chỉ nơi đi, nơi đến; hành trình chạy xe (trong đó ghi rõ các điểm đón, trả khách); số lượng hành khách; giá trị hợp đồng; các quyền lợi của hành khách và các dịch vụ phục vụ hành khách trên hành trình.

3. Khi vận chuyển khách du lịch, lái xe phải mang theo hợp đồng vận chuyển khách du lịch hoặc hợp đồng lữ hành; chương trình du lịch; danh sách hành khách theo mẫu quy định tại Phụ lục 22.

Mục VII

PHÙ HIỆU VÀ BIỂN HIỆU

Điều 43. Quy định chung về quản lý, sử dụng phù hiệu, biển hiệu

1. Phù hiệu và biển hiệu được gắn trên kính chắn gió phía bên phải người lái xe. Không được tẩy xóa hoặc sửa chữa các thông tin trên phù hiệu và biển hiệu.

3. Các loại phù hiệu, biển hiệu có giá trị 24 (hai mươi tư) tháng. Đối với các phương tiện được bổ sung để phục vụ vận chuyển khách trong các dịp Lễ, Tết và các kỳ thi tuyển sinh thì phù hiệu có giá trị như sau: Tết Nguyên đán (không quá 30 (ba mươi) ngày); các dịp Lễ, Tết và các kỳ tuyển sinh (không quá 10 (mười) ngày).

Điều 44. Quy định về cấp phù hiệu, biển hiệu

1. Đơn vị kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô được cấp biển hiệu theo quy định.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định được Sở Giao thông vận tải cấp mới phù hiệu cùng với khi có văn bản chấp thuận mở tuyến; công bố tuyến; chấp thuận khai thác tuyến; chấp thuận tăng tần suất chạy xe; thông báo thay xe, bổ sung xe nhưng không làm tăng tần suất chạy xe của doanh nghiệp, hợp tác xã. Trường hợp cấp lại phù hiệu, doanh nghiệp, hợp tác xã lập hồ sơ đề nghị theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

3. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, taxi và vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ gửi hồ sơ đề nghị cấp mới (cấp lại) phù hiệu đến Sở Giao thông vận tải nơi đơn vị đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh. Hồ sơ gồm:

a) Giấy đề nghị cấp mới hoặc cấp lại phù hiệu theo mẫu tại Phụ lục 18;

b) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực giấy đăng ký xe ô tô (áp dụng đối với những xe đề nghị cấp mới phù hiệu); đối với những phương tiện mang biển đăng ký không thuộc địa phương nơi giải quyết thủ tục hành chính thì đơn vị kinh doanh vận tải phải gửi kèm theo quyết định điều chuyển phương tiện hoặc hợp đồng thuê phương tiện với tổ chức, cá nhân cho thuê tài chính hoặc cho thuê tài sản theo quy định của pháp luật và xác nhận của Sở Giao thông vận tải địa phương nơi phương tiện mang biển số đăng ký.

c) Phù hiệu, biển hiệu đã sử dụng (áp dụng trong trường hợp cấp lại phù hiệu).

4. Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ đúng quy định, Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm cấp phù hiệu cho đơn vị kinh doanh vận tải. Trường hợp từ chối không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm:

a) Kiểm tra quá trình thực hiện các điều kiện kinh doanh của đơn vị kinh doanh vận tải để thực hiện thủ tục cấp lại phù hiệu, biển hiệu;

b) Thu hồi và hủy phù hiệu, biển hiệu do đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại trước khi cấp phù hiệu, biển hiệu mới.

Chương III

KINH DOANH VẬN TẢI HÀNG HOÁ BẰNG XE Ô TÔ

Điều 45. Quy định về xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hoá

1. Niêm yết tên, số điện thoại đơn vị kinh doanh vận tải; tự trọng của xe và tải trọng được phép chở ở mặt ngoài hai bên cánh cửa buồng lái. Riêng đối với xe taxi tải phải niêm yết thêm giá cước vận tải hai bên thành xe.

2. Đối với xe vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ phải có phù hiệu “XE CÔNG – TEN - NƠ” theo mẫu quy định tại Phụ lục 23.

Điều 46. Hợp đồng vận tải, giấy vận tải

1. Hợp đồng vận tải gồm các thông tin sau: tên đơn vị kinh doanh vận tải; tên đơn vị hoặc người thuê vận chuyển; loại và khối lượng hàng hóa; hành trình; địa chỉ và thời gian giao hàng, nhận hàng; giá cước vận tải; hình thức thanh toán; các điều khoản thỏa thuận khi giao hàng, bồi thường, giao nhận giấy tờ liên quan đến hàng hóa và các vấn đề khác có liên quan đến quá trình vận tải.

2. Giấy vận tải:

a) Giấy vận tải gồm các thông tin sau: tên đơn vị kinh doanh vận tải; tên đơn vị hoặc người thuê vận chuyển; hành trình; số hợp đồng (nếu có), ngày tháng ký; loại hàng và khối lượng hàng vận chuyển trên xe; thời gian nhận hàng, giao hàng và các nội dung khác có liên quan đến quá trình vận tải;

b) Giấy vận tải do đơn vị kinh doanh vận tải đóng dấu và cấp cho lái xe; trường hợp là hộ kinh doanh thì chủ hộ phải ký, ghi rõ họ tên vào giấy vận tải;

c) Sau khi xếp hàng lên phương tiện và trước khi thực hiện vận chuyển chủ hàng (hoặc người được chủ hàng ủy quyền) phải xác nhận vào Giấy vận tải.

Điều 47. Trách nhiệm của đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa

1. Đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa phải thông báo bằng văn bản đến Sở Giao thông vận tải nơi đơn vị có trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh để xác nhận và quản lý, theo dõi. Nội dung thông báo gồm:

a) Tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của đơn vị kinh doanh vận tải;

b) Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; hình thức kinh doanh vận tải hàng hoá;

c) Số lượng phương tiện, loại phương tiện, niên hạn sử dụng.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa có trách nhiệm ban hành nội quy và phổ biến cho lái xe việc chấp hành nội quy của đơn vị, quy định của pháp luật về trọng tải của phương tiện lưu thông trên đường; không được tổ chức bốc xếp và vận chuyển hàng hóa quá tải trọng theo thiết kế của phương tiện; chịu trách nhiệm liên đới theo quy định của pháp luật nếu xe thuộc quyền quản lý của đơn vị vận chuyển hàng hóa quá tải trọng cho phép.

Điều 48. Quy định đối với doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ

1. Có phương án kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo mẫu tại Phụ lục 1.
2. Có Giấy phép kinh doanh vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ. Giấy đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo mẫu tại Phụ lục 2; mẫu Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô được quy định tại Phụ lục 3.
3. Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã sử dụng các phương tiện mang biển đăng ký không thuộc địa phương nơi giải quyết các thủ tục hành chính về kinh doanh vận tải thì đơn vị phải có quyết định điều chuyển phương tiện hoặc hợp đồng thuê phương tiện với tổ chức, cá nhân cho thuê tài chính hoặc cho thuê tài sản theo quy định của pháp luật và xác nhận của Sở Giao thông vận tải địa phương nơi phương tiện mang biển số đăng ký để phối hợp quản lý.
4. Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hàng hóa phải có bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về an toàn giao thông để thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại Điều 5 Thông tư này.

Chương IV

KINH DOANH DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ

Điều 49. Quy định về bãi đỗ xe

1. Yêu cầu đối với bãi đỗ xe:
 - a) Đảm bảo an ninh, trật tự; đáp ứng yêu cầu về phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường;
 - b) Đường ra, vào bãi đỗ xe phải được bố trí đảm bảo an toàn và không gây ùn tắc giao thông.
2. Nội dung kinh doanh tại bãi đỗ xe:
 - a) Dịch vụ trông giữ phương tiện;
 - b) Tổ chức các dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện;
 - c) Kinh doanh các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.
3. Trách nhiệm, quyền hạn của đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe:
 - a) Đảm bảo an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ tại bãi đỗ xe;
 - b) Niêm yết công khai nội quy, giá các dịch vụ tại bãi đỗ xe, tên và số điện thoại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để chủ xe phản ánh, khiếu nại khi cần thiết;

c) Phải bồi thường thiệt hại cho người gửi xe nếu để xảy ra mất mát, hư hỏng phương tiện nhận gửi;

d) Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Kinh doanh các loại dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều này;

e) Thu tiền trông giữ xe, cung cấp dịch vụ cho khách hàng theo quy định;

g) Có quyền từ chối phục vụ đối với chủ phương tiện không chấp hành nội quy bãi đỗ xe.

4. Trách nhiệm, quyền hạn của chủ phương tiện hoặc lái xe tại bãi đỗ xe:

a) Chấp hành nội quy và sự hướng dẫn của nhân viên điều hành bãi đỗ xe;

b) Không mang theo hàng hoá nhà nước cấm tàng trữ, sử dụng và lưu thông;

c) Có quyền lựa chọn sử dụng các dịch vụ tại bãi đỗ xe;

d) Có quyền phản ánh, kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền về các hành vi vi phạm của bãi đỗ xe.

Điều 50. Quy định về bến xe hàng

1. Yêu cầu kỹ thuật bến xe hàng.

TT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Yêu cầu
-----------	-----------------	--------------------	----------------

1	Tổng diện tích (tối thiểu)	m2	2.000
2	Diện tích kho hàng kín tối thiểu	m2	500
3	Trang thiết bị bốc, xếp bằng cơ giới		Có
4	Diện tích đỗ xe (tối thiểu)	m2	800
5	Văn phòng làm việc và các công trình phụ trợ (tối thiểu)	-	2 – 4 % Tổng diện tích bến
6	Đường xe ra, vào	-	Riêng biệt hoặc chung
7	Hệ thống thoát nước	-	Có hệ thống tiêu thoát nước bảo đảm không ứ đọng nước
8	Hệ thống cứu hoả	-	Theo quy định của cơ quan phòng cháy, chữa cháy

2. Nội dung kinh doanh bến xe hàng:

- a) Dịch vụ xếp, dỡ, đóng gói và bảo quản hàng hoá;
- b) Dịch vụ trông giữ xe;
- c) Kinh doanh các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm, quyền hạn của đơn vị quản lý, kinh doanh bến xe hàng:

a) Đảm bảo an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ tại bến xe;

b) Niêm yết công khai nội quy, giá các dịch vụ tại bến xe, tên và số điện thoại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để chủ xe phản ánh, khiếu nại khi cần thiết;

c) Phải bồi thường thiệt hại cho người sử dụng dịch vụ nếu để xảy ra mất mát, hư hỏng tài sản, hàng hoá trong quá trình đơn vị cung ứng dịch vụ;

d) Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Kinh doanh các loại dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều này;

e) Thu tiền trông giữ xe, cung cấp dịch vụ cho khách hàng theo quy định;

g) Có quyền từ chối phục vụ đối với khách hàng không chấp hành nội quy bến xe.

4. Công bố đưa bến xe hàng vào khai thác.

a) Hồ sơ đề nghị công bố gồm:

- Giấy đề nghị công bố đưa bến xe hàng vào khai thác theo mẫu quy định tại Phụ lục 24;
- Sơ đồ mặt bằng tổng thể bến xe hàng;
- Biên bản nghiệm thu các tiêu chí theo yêu cầu kỹ thuật bến xe hàng.
- Văn bản chấp thuận đầu nối đường ra vào bến xe hàng của cơ quan có thẩm quyền.

b) Quy trình xử lý hồ sơ:

Chậm nhất trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị công bố, cơ quan có thẩm quyền công bố tổ chức kiểm tra, lập biên bản kiểm tra theo các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này và ra quyết định công bố đưa bến xe hàng vào khai thác;

Trường hợp sau khi kiểm tra, nếu bến xe không đáp ứng đúng các tiêu chí yêu cầu kỹ thuật bến xe hàng thì cơ quan kiểm tra phải ghi rõ nội dung không đáp ứng và thông báo với đơn vị khai thác bến xe hàng.

c) Thẩm quyền công bố: Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương công bố đưa bến xe hàng vào khai thác.

d) Bến xe hàng chỉ được đưa vào khai thác sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền công bố. Văn bản công bố theo mẫu quy định tại Phụ lục 25.

đ) Văn bản công bố được gửi đến Tổng cục Đường bộ Việt Nam để phối hợp quản lý.

Điều 51. Đại lý bán vé

1. Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Hợp đồng đại lý bán vé với đơn vị kinh doanh vận tải kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định trong đó có các quy định cụ thể về nghĩa vụ, quyền hạn của các bên, tiền công bán vé.

3. Thông báo bằng văn bản cho Sở Giao thông vận tải địa phương các nội dung: địa chỉ, số điện thoại liên hệ và bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; danh sách các đơn vị kinh doanh vận tải đã ký kết hợp đồng với đại lý bán vé.

4. Hướng dẫn hành khách đến bến xe để đi xe. Đơn vị kinh doanh vận tải và đại lý bán vé không được tổ chức đón, trả khách tại địa điểm nơi đặt đại lý bán vé, trừ trường hợp trùng với điểm cho phép xe dừng đón trả khách do sở Giao thông vận tải địa phương quy định.

5. Tổ chức, cá nhân kinh doanh đại lý bán vé chịu sự quản lý chuyên ngành của Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 52. Đại lý vận tải

1. Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.
2. Được hưởng tiền công dịch vụ đại lý vận tải theo thoả thuận với chủ hàng và được ghi trong hợp đồng.
3. Thông báo bằng văn bản cho Sở Giao thông vận tải địa phương các nội dung: địa chỉ, số điện thoại liên hệ và bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
4. Chịu sự quản lý chuyên ngành của Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 53. Dịch vụ thu gom hàng, dịch vụ chuyển tải, dịch vụ kho hàng

1. Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.
2. Bảo quản hàng hóa theo quy định của chủ hàng và phải có hợp đồng về việc gom hàng, chuyển tải hàng hoặc cho thuê kho hàng với chủ hàng.
3. Thông báo bằng văn bản cho Sở Giao thông vận tải địa phương các nội dung: địa chỉ, số điện thoại liên hệ và bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
4. Chịu sự quản lý chuyên ngành của Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 54. Dịch vụ cứu hộ vận tải đường bộ

1. Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.
2. Đảm bảo an toàn giao thông, an toàn lao động trong quá trình thực hiện cứu hộ.
3. Thông báo bằng văn bản cho Sở Giao thông vận tải địa phương các nội dung: địa chỉ, số điện thoại liên hệ và bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
4. Chịu sự quản lý chuyên ngành của Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 55. Tổng cục Đường bộ Việt Nam

1. Quản lý theo thẩm quyền hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ trong phạm vi cả nước.
2. Lập và trình Bộ Giao thông vận tải phê duyệt quy hoạch mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh,

2. Biên soạn, phát hành tài liệu, hướng dẫn các quy định về tổ chức tập huấn nghiệp vụ vận tải hành khách, an toàn giao thông, nâng cao trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp cho lái xe, nhân viên phục vụ trên xe.

3. Thống nhất in, phát hành Giấy phép kinh doanh vận tải, phù hiệu, biển hiệu.

4. Tiếp nhận, tổng hợp, phân tích và khai thác các thông tin bắt buộc từ thiết bị giám sát hành trình của xe do đơn vị kinh doanh vận tải (hoặc tổ chức được uỷ quyền) cung cấp, từ cơ sở dữ liệu của Sở Giao thông vận tải các địa phương để phục vụ công tác quản lý nhà nước về giao thông vận tải.

5. Xây dựng cơ sở dữ liệu, lập trang thông tin điện tử về quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô.

6. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, tổ chức triển khai áp dụng thống nhất trong toàn quốc. Xây dựng lộ trình và tổ chức thực hiện dịch vụ công trực tuyến để giải quyết các thủ tục hành chính về hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

7. Thanh tra, kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm quy định về kinh doanh vận tải đường bộ bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ theo quy định của pháp luật.

Điều 56. Sở Giao thông vận tải

1. Quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ trong phạm vi địa phương.

2. Báo cáo Tổng cục Đường bộ Việt Nam việc công bố tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh.

3. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt:

a) Quy hoạch mạng lưới vận tải hành khách bằng xe buýt, quy hoạch mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh; quy hoạch các điểm dừng, đón trả khách cho vận tải hành khách trên tuyến cố định trên mạng lưới đường bộ thuộc địa bàn địa phương; quy hoạch phát triển vận tải hành khách bằng taxi trên địa bàn địa phương;

b) Các chính sách ưu đãi đối với hành khách đi lại bằng xe buýt và đơn vị hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt trên địa bàn;

c) Định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá cho hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt;

4. Quyết định mở, ngừng hoạt động, bổ sung, thay thế xe, điều chỉnh hành trình, tần suất chạy xe đối với các tuyến xe buýt, khi được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5. Quyết định phê duyệt biểu đồ chạy xe buýt.

6. Quyết định công bố đưa bến xe hàng vào khai thác.
7. Trực tiếp quản lý các tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh, nội tỉnh và các tuyến xe buýt.
8. Tiếp nhận, tổng hợp, phân tích và khai thác các thông tin bắt buộc từ thiết bị giám sát hành trình của xe do đơn vị kinh doanh vận tải (hoặc tổ chức được ủy quyền) cung cấp, từ cơ sở dữ liệu của Tổng cục Đường bộ Việt Nam để phục vụ công tác quản lý nhà nước về giao thông vận tải.
9. Xây dựng cơ sở dữ liệu, lập trang thông tin điện tử về quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô của địa phương. Tổ chức thực hiện dịch vụ công trực tuyến để giải quyết các thủ tục hành chính về hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.
10. Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô cho đơn vị kinh doanh vận tải hành khách và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ trên địa bàn.
11. In ấn, phát hành và quản lý sổ nhật trình chạy xe theo quy định.
12. Quản lý, cấp, đổi các loại phù hiệu, biển hiệu theo quy định.
13. Chỉ đạo, giám sát công tác tập huấn nghiệp vụ vận tải, an toàn giao thông cho lái xe taxi, lái xe buýt, nhân viên phục vụ trên xe và công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ lái xe do các đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn địa phương tổ chức.
14. Thanh tra, kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm về kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ theo quy định của pháp luật.
15. Công bố đưa vào khai thác điểm dừng đón, trả khách cho vận tải hành khách trên tuyến cố định trên địa bàn theo quy hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 57. Chế độ báo cáo

1. Chậm nhất 15 ngày sau khi hết quý, đơn vị kinh doanh vận tải phải báo cáo tình hình hoạt động vận tải của quý trước về Sở Giao thông vận tải. Mẫu báo cáo kết quả hoạt động vận tải hành khách theo Phụ lục 26. Mẫu báo cáo kết quả hoạt động vận tải hàng hóa theo Phụ lục 27.

2. Định kỳ vào tháng 01 hàng năm, Sở Giao thông vận tải báo cáo hoạt động vận tải của địa phương về Tổng cục Đường bộ Việt Nam để tổng hợp báo

cáo Bộ Giao thông vận tải vào tháng 02 hàng năm. Mẫu báo cáo tình hình hoạt động vận tải theo Phụ lục 28.

Điều 58. Kiểm tra hoạt động vận tải bằng xe ô tô

Các cơ quan chức năng có thẩm quyền thuộc Bộ Giao thông vận tải, Tổng cục Đường bộ Việt Nam và Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc chấp hành và xử lý các hành vi vi phạm các quy định về hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

Điều 59. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng... năm 2013.

Quy định về bến xe khách và trạm dừng nghỉ đường bộ thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe khách và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trạm dừng nghỉ đường bộ do Bộ Giao thông vận tải ban hành.

Bãi bỏ: Thông tư số 14/2010/TT-BGTVT ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức và quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô; Thông tư 24/2010/TT-BGTVT ngày 31 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

Điều 60. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan trong ngành giao thông vận tải chỉ đạo, đôn đốc theo dõi thực hiện các quy định của Thông tư này.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Như Điều...;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Trang thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Lưu: VT, V Tài.

BỘ TRƯỞNG

Đinh La Thăng

